TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 24-01-2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Thanh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Võ Phi Anh Toàn**;

2. Ông **Đỗ Ngọc Lợi**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Diễm Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương *tham gia phiên tòa*: Ông **Trương Anh Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 172/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2018, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị N**, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu phố x, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Có mặt;

2. Bị đơn: Anh **Vũ Quốc T**, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố x, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, đề ngày 25/9/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Phạm Thị N trình bày:

Chị Phạm Thị N (viết tắt là chị N) và anh Vũ Quốc T (viết tắt là anh T), quen nhau, tự tìm hiểu và quyết định tổ chức lễ cưới để sống chung từ năm 2005, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp có cấp thẩm quyền theo Giấy chứng nhận Kết hôn do Ủy ban nhân dân xã L, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương cấp số 16, quyển số 01, ngày 26/4/2005. Sau khi cưới nhau, chị N kinh doanh buôn bán để tạo thu nhập nuôi sống gia đình, riêng anh T không có việc làm ổn định nên chỉ phụ giúp chị N công việc buôn bán kinh doanh tại gia đình. Vợ chồng sống chung đầm ấm hạnh phúc trong khoảng thời gian 03 năm đầu (2005 – 2008) và có với nhau 03 người con chung, gồm: cháu Vũ Quang T, sinh ngày 03/6/2006; cháu Vũ Hoàng Kiều M, sinh ngày 19/4/2012 và cháu Vũ Hoàng Mai T, sinh ngày 29/5/2016. Do không có công việc làm ổn định nên anh T đâm ra buồn chán và sa ngã vào cờ bạc, rượu chè, bỏ mặc vợ con, không còn quan tâm đến việc gia đình. Vì muốn giữ hạnh phúc gia đình, chị N đã nhiều lần khuyên chồng nên tu chí làm ăn, tránh xa cờ bạc, rượu chè để gia đình được hạnh phúc nhưng anh T không sửa đổi tánh tình, ngược lại còn hành hung thậm chí đe dọa đến mạng sống của vợ và con nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng tầm trọng, hạnh phúc gia đình bị đe dọa, cuộc sống vợ chồng không còn ý nghĩa, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài nên chị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh Vũ Quốc T. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 03 con chung: Vũ Quang T, Vũ Hoàng Kiều M, Vũ Hoàng Mai T và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, cán bộ Tòa án đã trực tiếp đến nơi cư trú (nhà riêng), để tống đạt các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn Vũ Quốc T nhưng do anh T thường xuyên say xỉn, không kiểm soát được bản thân hoặc đi khỏi nhà vào ban ngày nên việc tống đạt trực tiếp văn bản tố tụng không thực hiện được. Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng trên, Quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bị đơn Vũ Quốc T bằng hình thức niêm yết công khai tại nơi ở của đương sự, Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên theo đúng quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng bị đơn Vũ Quốc T không đến Tòa án để tham gia tố tụng, thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình cũng không có văn bản gửi đến Tòa án phản đối, phản tố hay chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Qua xác minh tình trạng hôn nhân nơi vợ chồng anh T, chị N thường xuyên sinh sống, kết quả được biết: anh T, chị N từ khi kết hôn năm 2005 đến nay vẫn sinh sống tại Ấp x, xã T (nay là Khu phố x, thị trấn T), huyện B, anh T không có việc làm nên thường xuyên rượu chè đến mức bê tha, không quan tâm đến gia đình, vợ con nên mâu thuẫn vợ chồng xảy ra xung đột nhưng chưa đến mức phải bị xử lý vi phạm hành chính

tại địa phương và vợ chồng cũng không ai yêu cầu tổ chức đoàn thể, ban ngành khu phố hòa giải mâu thuẫn vợ chồng.

Tại biên bản ghi nguyện vọng của con trên 07 tuổi của vợ chồng anh T, chị N ngày 08/11/2018, cháu Vũ Quang T, trình bày nguyện vọng với sự có mặt chứng kiến của chị Phạm Thị N là mẹ ruột, đại diện giám hộ là cháu T mong muốn được mẹ ruột là chị Phạm Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong trường hợp cha và mẹ ly hôn nhau.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, riêng bị đơn anh Vũ Quốc T không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại Chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn trong đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, riêng bị đơn không đến tham gia phiên tòa sơ thẩm là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Tòa án quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đại diện Viện Kiểm sát không kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn anh Vũ Quốc T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Các vấn đề về người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Vũ Quốc T có nơi cư trú tại Khu phố x, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn Vũ Quốc T thường xuyên đi vắng nhà vào ban ngày nên cán bộ Tòa án không thể tống đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho bị đơn tại nơi cư trú. Việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng, Thông báo của Tòa án đã được thực hiện hợp lệ cho bị đơn bằng hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của bị đơn (nhà riêng), trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 171, khoản 3 Điều 172 và Điều

179 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn Vũ Quốc T không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến Tòa án tham gia phiên tòa sơ thẩm theo Thông báo của Tòa án nhưng cũng không gửi văn bản nêu ý kiến đồng ý hay phản đối yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn, bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung đối với nguyên đơn. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án và quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Vũ Quốc T.

[3] Xét về mặt nội dung vụ án: Chị Phạm Thị N và anh Vũ Quốc T tự nguyện sống chung năm 2005, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân xã L, huyện T) theo đúng quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nay là Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị N cho rằng sau khi vợ chồng sinh con đầu lòng, anh T không có nghề nghiệp nhưng không phụ giúp vợ trong công việc kinh doanh buôn bán để tạo nguồn thu nhập nuôi sống gia đình mà anh T thường xuyên tụ tập bạn bè đánh chén, cờ bạc, bỏ mặc công việc gia đình cho chị N gánh vác. Từ 2008 đến nay, chị N thường xuyên khuyên can chồng nên giảm bớt việc rượu chè, bài bạc để thể hiện trách nhiệm của người chồng, người cha trong gia đình. Mặt khác chị N cũng an ủi, động viên chồng nên tìm việc làm ăn phụ giúp nuôi con nhưng anh T không nghe, thậm chí còn say sưa hơn trước và tìm cớ gây chuyện trước những lời khuyên nhủ của chị N, anh T xem gia đình là gánh nặng cho bản thân. Lời trình bày lý do mâu thuẫn vợ chồng của chị N phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án về mâu thuẫn vợ chồng tại nơi vợ chồng thường xuyên sinh sống. Do vậy, có cơ sở nhận định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã đến mức tầm trọng, vợ chồng không thương yêu, quý trọng, giúp đỡ nhau, anh T chỉ biết bổn phận cho riêng mình, bỏ mặc người vợ và các con muốn sống ra sao thì sống. Từ nhận định như trên nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N về việc chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh Vũ Quốc T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị N và anh T có ba người con chung là cháu Vũ Quang T, sinh ngày 03/6/2006; cháu Vũ Hoàng Kiều M, sinh ngày 19/4/2012 và cháu Vũ Hoàng Mai T, sinh ngày 29/5/2016. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba cháu và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Vũ Hoàng Kiều M và cháu Vũ Hoàng Mai T đến nay chưa đủ 07 tuổi và đang sống với chị N, chị N đang có công việc làm ổn định từ nghề buôn bán kinh doanh tại nhà, riêng anh T không có công việc làm ổn định, nghĩ nên giao cháu M và cháu Mai T cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng để đảm bảo mọi mặt về thể chất, tinh thần cho các cháu nhỏ. Đối với cháu Quang T đã trên 07 tuổi, việc quyết định người trực

tiếp nuôi con khi ly hôn cần phải xem xét nguyện vọng của con theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tại Tòa án, cháu Quang T trình bày nguyện vọng muốn sống chung với mẹ ruột trong trường hợp cha mẹ phải ly hôn. Do đó, việc giao cả ba cháu cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là chính đáng và phù hợp quy định pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không yêu cầu nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Lời đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ và đúng pháp luật nên chấp nhận.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị N phải nộp toàn bộ án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 Điều 59, khoản 2 Điều 81, các điều 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 6, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định vềmức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N xin ly hôn với anh Vũ Quốc T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Vũ Quốc T ly hôn.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã L, huyện T (Nay là huyện B), tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/4/2005 cho chị Phạm Thị N và anh Vũ Quốc T không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Chị Phạm Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 03 con chung gồm: Cháu Vũ Quang T, sinh ngày 03/6/2006; cháu Vũ Hoàng Kiều M, sinh ngày 19/4/2012 và cháu Vũ Hoàng Mai T, sinh ngày 29/5/2016.

Anh Vũ Quốc T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp anh T lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn,

cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của chị Phạm Thị N thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con, chăm sóc con chung đối với anh T.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung là cháu Vũ Quang T; cháu Vũ Hoàng Kiều M và cháu Vũ Hoàng Mai T, khi một trong các đương sự hoặc cả hai đương sự có yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con khi xét thấy cần thiết.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Phạm Thị N không yêu cầu cấp dưỡng nên anh Vũ Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Phạm Thị N phải nộp 300.000^{đ} (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí do chị Phạm Thị N đã nộp trước đây theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0030305 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Tân Uyên.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Riêng bị đơn là anh Vũ Quốc T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương ;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên ;
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên ;
- Các đương sự ;
- UBND xã L, huyện B;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thanh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Phi Anh Toàn **Vũ Thị Hạnh** **Nguyễn Thị Thu Hà**